

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 19/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 3 - 2025
V/v ly hôn; tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG,
TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đinh Quang Minh

2. Bà Nguyễn Thị Kim Phi

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Khuyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 24/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2025 về việc “ly hôn; tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2025/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Hòa T, sinh năm 1984; hộ khẩu thường trú: Tổ H, ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Ông Phan Minh D, sinh năm 1981; hộ khẩu thường trú: Số A khu phố C, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: Tổ H, ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có mặt. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa nguyên đơn (bà T) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông D chung sống với nhau từ năm 2002, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 23/5/2002 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 114, quyển số 1/2002.

Lý do xin ly hôn: Quá trình chung sống, vợ chồng sống chung không hợp, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, ông D không có sự quan tâm chăm sóc vợ con, thường xuyên gây gỗ đánh đập vợ con, không lo làm ăn để chăm lo cho gia đình, đời sống vợ chồng quá mệt mỏi, không có hạnh phúc nên không thể sống chung. Tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên nguyên đơn quyết định làm đơn xin ly hôn với bị đơn.

Về con chung: Có 03 con chung tên Phan Thanh T1, sinh ngày 11/12/2002; Phan Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 26/12/2005 và Phan Minh H1, sinh ngày 09/7/2018. Các con chung tên Phan Thanh T1 và Phan Nguyễn Thị Ngọc H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Nguyễn Hòa T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phan Minh H1; không yêu cầu ông Phan Minh D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu, tranh chấp gì khác.

Đối với bị đơn:

Trong quá trình thụ lý, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ theo quy định pháp luật để báo cho bị đơn biết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 26, Điều 35, Điều 39 BLTTDS về thẩm quyền thụ lý vụ án; Điều 68 BLTTDS về xác định tư cách tham gia tố tụng; các điều từ 93 đến 97 BLTTDS về việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ; Điều 195, 196 BLTTDS về trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho VKS và cho đương sự; các Điều từ 208 đến 211 BLTTDS về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Điều 203 BLTTDS về thời hạn chuẩn bị xét xử; Tòa án xác định đúng mối quan hệ pháp luật. Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm này, nguyên đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Bị đơn không chấp hành các quy định tại điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về nội dung vụ án: Bà T cho rằng quá trình sống chung thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng không còn tình cảm yêu thương nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn, ông D không có mặt tại nhà để nhận các văn bản, Tòa án đã giao các văn bản cho con trai ông D là cháu Phan Thanh T1, ông D không có ý kiến gì thể hiện không có mong muốn hàn gắn. Với thực trạng hôn nhân nói trên, cho thấy mối quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông D trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được

nên yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Căn cứ vào các chứng cứ của đương sự cung cấp, toà án thu thập và quy định định của pháp luật tại Điều 51, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương, theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Do bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 23/5/2002 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 114, quyển số 1/2002. Như vậy, quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Xét thấy, quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các bên đương sự để hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Điều này cho thấy bị đơn không có thiện chí hòa giải đoàn tụ, không có mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với nguyên đơn, nguyên đơn cũng kiên quyết xin ly hôn do không còn khả năng hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại Biên bản xác minh ngày 11/3/2025 xác định bị đơn đã nhận được các văn bản, tài liệu, chứng cứ của Tòa án gửi nhưng bị đơn không đọc mà đã xé bỏ, biết việc nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn nhưng bị đơn không có ý kiến, do mâu thuẫn trầm trọng nên nguyên đơn và bị đơn không còn quan tâm, chăm sóc nhau.

Từ những căn cứ trên cho thấy mâu thuẫn giữa nguyên đơn và bị đơn đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, do vậy được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 03 con chung tên Phan Thanh T1, sinh ngày 11/12/2002; Phan Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 26/12/2005 và Phan Minh H1, sinh ngày 09/7/2018. Các con chung tên Phan Thanh T1 và Phan Nguyễn Thị Ngọc H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phan Minh H1; không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, tại bản tự khai ngày 13/3/2025, cháu Phan Minh H1 có mong muốn được ở với mẹ để mẹ nuôi dưỡng, chăm sóc; bị đơn không lên Tòa án làm việc nên không ghi nhận được ý kiến của bị đơn về con chung, hiện nay nguyên đơn là người đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và nguyên đơn cũng có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Vì vậy cần tiếp tục giao con chung tên Phan Minh H1, sinh ngày 09/7/2018 cho nguyên đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng để đảm bảo cho sự phát triển về thể chất cũng như tinh thần của con chung. Yêu cầu của nguyên đơn về con chung là phù hợp với quy định tại Điều 69, 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, do vậy được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung. Xét đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 39, 147, 179, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 9, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Các Điều 56, 58, 69, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 17 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc “ly hôn; tranh chấp nuôi con” của bà Nguyễn Hòa T đối với ông Phan Minh D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Hòa T được ly hôn với ông Phan Minh D.

2. Về con chung: Giao con chung tên Phan Minh H1, sinh ngày 09/7/2018 cho bà Nguyễn Hòa T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Hòa T về việc không yêu cầu ông Phan Minh D cấp dưỡng nuôi con chung.

Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc và giáo dục con theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

3. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

Bà Nguyễn Hòa T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007309 ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 31/3/2025). Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THADS huyện Dầu Tiếng;
- UBND phường Bình Chiểu, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
- (Giấy CNKH số 114 ngày 23/5/2002);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hoàng